

RỦI RO TÍN DỤNG VÀ KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA NGÂN HÀNG: NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH DỮ LIỆU BẢNG

Đặng Hoàng Nhật Tâm^{1*}, Phạm Thị Tuấn Linh²

¹UBND huyện Hóc Môn, TP.HCM, ²Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT

Nghiên cứu này hướng tới việc phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Dữ liệu bảng gồm 31 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam từ năm 2008 đến 2019 được sử dụng để nghiên cứu bằng mô hình dữ liệu bảng. Kết quả chỉ ra rằng 03 biến đo lường rủi ro tín dụng (gồm: hệ số nợ xấu, hệ số dư nợ cho vay/tiền gửi của khách hàng và hệ số dự phòng rủi ro tín dụng) có ảnh hưởng đồng biến đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, điều này hàm ý rằng các ngân hàng thương mại ở Việt Nam thu được lợi nhuận cao mặc dù chịu rủi ro tín dụng cao. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ đồng biến giữa quy mô ngân hàng với hiệu quả hoạt động, cho thấy các ngân hàng có lợi thế về chi phí và thu nhiều lợi nhuận hơn nhờ vào lợi thế kinh tế về quy mô.

Từ khóa: *Rủi ro tín dụng; khả năng sinh lợi; hiệu quả hoạt động tài chính; nợ xấu; ngân hàng thương mại cổ phần.*

Ngày nhận bài: 16/8/2020; Ngày hoàn thiện: 31/8/2020; Ngày đăng: 04/9/2020

CREDIT RISK AND BANK PROFITABILITY: A PANEL ANALYSIS

Dang Hoang Nhat Tam^{1*}, Pham Thi Tuan Linh²

¹People's Committee of Hoc Mon District – HCMC, ²Thai Nguyen University

ABSTRACT

This study tries to ascertain the effect of credit risk on the financial performance of commercial banks in Vietnam. A panel data of all 31 joint-stock commercial banks from 2008 to 2019 was investigated under the fixed effects model. The results depict that three indicators of credit risk (i.e. non-performing loan ratio, loan to deposit ratio and loan loss provision ratio) have significant positive influence on banks' profitability, signifying that commercial banks in Vietnam obtain high profitability despite exposure to high credit risk. Also, there is a positive relationship between the bank size and bank performance, suggesting that banks might obtain cost advantage and become more profitable due to the economies of scale.

Keywords: *Credit risk; bank profitability; financial performance; non-performing loan; joint-stock commercial banks.*

Received: 16/8/2020; Revised: 31/8/2020; Published: 04/9/2020

* Corresponding author. Email: tamhnd@outlook.com

1. Đặt vấn đề

Có nhiều loại rủi ro có thể tác động đến hoạt động và lợi nhuận của các ngân hàng [1]. Theo Koch và Macdonald [2], các rủi ro này có thể được phân loại thành: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro pháp lý và rủi ro danh nghĩa. Mỗi loại rủi ro này có thể tác động nghịch biến đến vốn chủ sở hữu, giá trị thị trường, nợ phải trả và hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng. Ekinci và Pzoyraz [3] cho rằng hoạt động chính tạo ra thu nhập cho các ngân hàng là hoạt động tín dụng. Vì thế, rủi ro tín dụng được xem là một trong các rủi ro lớn nhất mà ngân hàng gặp phải.

Theo Basel Committee on Banking Supervision [4], rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng một khách hàng vay nợ nhưng không thực hiện các cam kết đã thỏa thuận từ trước với ngân hàng. Boffey và Robson [5] cho rằng rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng; đồng thời, Saeed và Zahid [6] cũng xem giá trị tín dụng là một chỉ báo quan trọng cho sức khỏe tài chính của các ngân hàng. Nair và Fissaha [7] cũng đã nhận thấy các ngân hàng thương mại có hệ số nợ xấu cao và hệ số này có tác động nghịch biến đến ngành công nghiệp. Hệ số nợ xấu, một biến đo lường rủi ro tín dụng, có thể làm giảm hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng. Một ngân hàng càng gặp nhiều rủi ro tín dụng thì khả năng ngân hàng đó đối mặt với khủng hoảng tài chính càng cao. Nói cách khác, mức rủi ro tín dụng cao có thể dẫn đến mức rủi ro vỡ nợ cao, cuối cùng sẽ làm nguy hại đến các khách hàng gửi tiền của ngân hàng [8]. Vì thế, các ngân hàng thực sự cần một phương pháp quản lý và hạn chế rủi ro tín dụng hiệu quả.

Việc quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả không những giúp các ngân hàng cải thiện được tính bền vững và khả năng sinh lời trong hoạt động của mình mà còn đóng góp cho việc phân bổ vốn hiệu quả và sự ổn định của nền kinh tế [9]. Hiện nay trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa rủi ro

tín dụng và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong khi một số nghiên cứu tìm ra ảnh hưởng đồng biến của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng, một số nghiên cứu khác lại cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của ngân hàng.

Boahene et al. [10] đã kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận tại 06 ngân hàng thương mại ở Ghana giai đoạn 05 năm từ 2005 đến 2009. Tác giả sử dụng 03 biến đo lường rủi ro tín dụng, gồm: hệ số nợ xấu, hệ số khoanh nợ ròng (net charge-off rate) và hệ số lợi nhuận trước khi trích lập dự phòng/tổng dư nợ; trong khi đó, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) được sử dụng làm biến phụ thuộc. Kết quả hồi quy từ mô hình dữ liệu bảng chỉ ra rủi ro tín dụng có mối quan hệ đồng biến với hiệu quả hoạt động của ngân hàng, cho thấy các ngân hàng ở Ghana có khả năng sinh lời cao mặc dù chịu rủi ro tín dụng cao.

Alshatti [1] sử dụng mô hình dữ liệu bảng để kiểm định liệu các biến đo lường rủi ro tín dụng có mối tương quan với hiệu quả hoạt động (được đo bằng ROA và ROE) của các ngân hàng thương mại ở Jordan hay không. Kết quả cho thấy hệ số nợ xấu/tổng dư nợ có ảnh hưởng đồng biến đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Tương tự, Saeed và Zahid [6] thu thập dữ liệu từ 05 ngân hàng thương mại lớn ở Vương Quốc Anh từ năm 2007 đến 2015, sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để ước lượng tác động của rủi ro tín dụng (được đo bởi nợ xấu) đến khả năng sinh lời (được đo bởi ROA và ROE); kết quả là tất cả các biến rủi ro tín dụng đều có tác động đồng biến đến hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng. Kết quả của các nghiên cứu trên tương đồng với nghiên cứu của [11] và [12].

Gần đây, Le [13] đã sử dụng mẫu dữ liệu gồm 40 ngân hàng trong giai đoạn 11 năm để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại tại Việt Nam bằng phương pháp GMM (generalized method of moments). Nghiên cứu sử dụng hệ số dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ là biến

độc lập của mô hình; kết quả chỉ ra biến đo lường rủi ro tín dụng có mối quan hệ đồng biến với khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Ekinci và Poyraz [3] kiểm định mối quan hệ nêu trên với 26 ngân hàng tại Thổ Nhĩ Kỳ từ 2005 đến 2017, sử dụng hệ số nợ quá hạn/tổng dư nợ để đo lường rủi ro tín dụng, sử dụng ROA và ROE là biến phụ thuộc. Ước lượng từ mô hình dữ liệu bảng chỉ ra mối quan hệ nghịch biến giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời. Tương tự, Hamza [14] đã sử dụng ROA và ROE để đo lường hiệu quả hoạt động khi phân tích đối với các ngân hàng tại Pakistan, kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ số nợ xấu có mối quan hệ nghịch biến với hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Phân tích 20 ngân hàng thương mại tại Uganda trong giai đoạn 2006 – 2015, Serwadda [15] đã sử dụng mô hình dữ liệu bảng để kiểm định giả thiết quản trị rủi ro tín dụng có tác động đến lợi nhuận ngân hàng hay không; kết quả tác giả đã tìm ra hệ số ROA của các ngân hàng thương mại chịu tác động nghịch biến bởi nợ xấu, điều này hàm ý rằng nợ xấu có thể ảnh hưởng lớn đến chất lượng tài sản của các ngân hàng thương mại ở Uganda. Liên quan đến ngành ngân hàng tại Trung Quốc, Isanzu [16] đã chỉ ra quan hệ nghịch biến giữa hệ số nợ xấu và ROA của các ngân hàng, cho thấy rủi ro tín dụng cao sẽ có thể làm giảm hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại Trung Quốc. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả thực nghiệm được thực hiện bởi Kodithuwakku [17] tại Sri Lanka.

Sử dụng mô hình partial least squares (PLS), Gadzo et al. [18] tìm thấy rủi ro tín dụng (đại diện bởi hệ số nợ xấu và hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR) có mối quan hệ nghịch biến với tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) của các ngân hàng tại Ghana. Bên cạnh đó, tác giả cũng

phát hiện rủi ro hoạt động có tác động nghịch biến đến khả năng sinh lời của các ngân hàng.

Do còn tồn tại nhiều sự không tương đồng trong kết quả nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của các ngân hàng, nghiên cứu này hướng đến việc phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, từ đó đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng cho các ngân hàng.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm số liệu của 31 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2008 đến 2019. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo thường niên, bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được kiểm toán cũng như từ trang web cơ sở dữ liệu (<https://finance.vietstock.vn>) [19]. Bên cạnh đó, dữ liệu vĩ mô được thu thập từ trang web dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (<https://data.worldbank.org>) [20].

2.2. Lựa chọn các biến nghiên cứu

2.2.1. Biến phụ thuộc

Dựa vào cách lựa chọn biến phụ thuộc từ các nghiên cứu [1], [3], [6], [14] và [18], nghiên cứu sử dụng 03 biến đo lường khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại, gồm: tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM).

2.2.2. Biến độc lập

Tương tự như các nghiên cứu trước đây đã đề cập ở phần Đặt vấn đề, tác giả sử dụng 04 biến đo lường rủi ro tín dụng, gồm: hệ số nợ xấu (NPLR), hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng (LDR), hệ số dự phòng rủi ro tín dụng trên nợ quá hạn (LLPR) và hệ số tổng dư nợ trên tổng tài sản (TLTA). Các biến: quy mô ngân hàng (SIZE), tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát (CPI) được sử dụng làm các biến kiểm soát trong mô hình.

Bảng 1. Khái niệm và cách đo lường các biến trong mô hình

Ký hiệu	Mô tả	Cách đo lường	Ghi chú
Biến phụ thuộc			
ROA	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	Khả năng sinh lợi
ROE	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng vốn chủ sở hữu	Khả năng sinh lợi
NIM	Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên	Thu nhập lãi ròng/ Tổng tài sản có sinh lãi	Khả năng sinh lợi
Biến độc lập			
NPLR	Hệ số nợ xấu	Nợ xấu/ Tổng dư nợ	Rủi ro tín dụng
LDR	Hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng	Tổng dư nợ/ Tổng tiền gửi của khách hàng	Rủi ro tín dụng
LLPR	Hệ số dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng rủi ro tín dụng/ Nợ quá hạn	Rủi ro tín dụng
TLTA	Hệ số tổng dư nợ trên tổng tài sản	Tổng dư nợ/ Tổng tài sản	Rủi ro tín dụng
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit cơ số e của tổng tài sản	Biến kiểm soát
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Thu thập dữ liệu thứ cấp	Biến kiểm soát
CPI	Lạm phát	Thu thập dữ liệu thứ cấp	Biến kiểm soát

(Nguồn: [3], [21] và [22])



Sơ đồ 1. Khung nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 1 mô tả khái niệm và cách đo lường các biến sử dụng trong mô hình; đồng thời, khung nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại được thể hiện trong Sơ đồ 1.

2.3. Mô hình hồi quy

Tương tự như các nghiên cứu trước đây, 03 mô hình hồi quy dữ liệu bảng (1), (2) và (3) được sử dụng đối với 03 biến phụ thuộc (ROA, ROE và NIM), được ước lượng bằng phần mềm STATA 15.

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1.NPLR_{i,t} + \beta_2.LDR_{i,t} + \beta_3.LLPR_{i,t} + \beta_4.TLTA_{i,t} + \beta_5.SIZE_{i,t} + \beta_6.GDP_t + \beta_7.CPI_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$ROE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1.NPLR_{i,t} + \beta_2.LDR_{i,t} + \beta_3.LLPR_{i,t} + \beta_4.TLTA_{i,t} + \beta_5.SIZE_{i,t} + \beta_6.GDP_t + \beta_7.CPI_t + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

$$NIM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1.NPLR_{i,t} + \beta_2.LDR_{i,t} + \beta_3.LLPR_{i,t} + \beta_4.TLTA_{i,t} + \beta_5.SIZE_{i,t} + \beta_6.GDP_t + \beta_7.CPI_t + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó:

β_0 : hệ số chặn

β_1 đến β_7 : hệ số của các biến độc lập

$\varepsilon_{i,t}$: sai số thống kê.

3. Kết quả và thảo luận

Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc					
ROA	283	0,0095	0,0105	-0,0599	0,1155
ROE	283	0,1055	0,1266	-0,5633	1,7219
NIM	283	0,0321	0,0151	-0,0088	0,1542
Biến độc lập					
NPLR	283	0,0278	0,0613	0,0000	1,0000
LDR	283	0,9041	0,3038	0,3820	3,1336
LLPR	283	0,3846	0,4399	0,0098	6,3085
TLTA	283	0,5603	0,1224	0,1473	0,8186
SIZE	283	18,3281	1,2283	15,0185	21,1220
GDP	283	0,0626	0,0062	0,0525	0,0708
CPI	283	0,0662	0,0592	0,0063	0,2312

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA 15)

Bảng 3. Tóm tắt kết quả hồi quy

	Mô hình (1) ROA	Mô hình (2) ROE	Mô hình (3) NIM
NPLR	0,016* (0,0096)	0,091* (0,049)	0,007 (0,006)
LDR	0,006* (0,003)	0,042* (0,024)	0,014** (0,007)
LLPR	0,002 (0,001)	0,0095** (0,005)	0,003* (0,002)
TLTA	0,004 (0,009)	0,092 (0,098)	0,025 (0,016)
SIZE	0,005** (0,002)	0,084*** (0,025)	0,002 (0,005)
GDP	-4,131* (2,180)	-53,737 (56,354)	-5,327 (4,758)
CPI	-0,222 (0,155)	-2,899 (3,996)	-0,3264 (0,341)
Within R-square	0,2038	0,1560	0,2058
F-value	F(16,236) = 3,77	F(16,30) = 38,60	F(16,30) = 5,38
Prob > F	0,000	0,000	0,000

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA 15. Sai số chuẩn được đặt trong ngoặc đơn ().

*, **, *** đại diện cho mức ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%)

Bằng kiểm định Hausman test, tác giả nhận thấy rằng mô hình dữ liệu bảng (dạng Fixed effects) phù hợp hơn mô hình dữ liệu bảng (dạng Random effects) để ước lượng cho cả 03 biến phụ thuộc ROA, ROE và NIM. Bên cạnh đó, giá trị trung bình của hệ số phóng đại phương sai (VIF) bằng 1,23 (<2) hàm ý rằng có rất ít sự hiện diện của hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kết quả hồi quy của 03 mô hình dữ liệu bảng được trình bày tại Bảng 3. Giá trị kiểm định F-test của mô hình (1), (2) và (3) đều chỉ ra các mô hình dữ liệu bảng này là phù hợp với dữ liệu được thu

thập. Giá trị within R square đạt ở mức khoảng 20% ở mô hình (1) và (3), và xấp xỉ 16% ở mô hình (2), cho thấy các biến độc lập có thể giải thích khoảng 20% sự biến động của ROA/NIM và giải thích được 16% sự biến động của ROE.

Kết quả thực nghiệm cho thấy hệ số nợ xấu (NPLR) có tác động đồng biến đến ROA và ROE, và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này chỉ ra rằng sự gia tăng trong nợ xấu có thể làm tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng. Mối quan hệ đồng biến này cũng đồng nhất với kết quả của [1], [6], [10], [11] và [12]. Khi đối

mặt với rủi ro tín dụng, các ngân hàng có thể sẽ tăng phần bù rủi ro vỡ nợ lớn hơn mức rủi ro thực tế, dẫn đến làm tăng thu nhập của họ [10]. Theo Afriyie and Akotey [11], điều này cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng không có một phương pháp quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả, bởi lẽ họ chỉ đơn giản là chuyển phần bù rủi ro vỡ nợ cho khách hàng dưới hình thức tăng lãi suất cho vay.

Trong cả 03 mô hình, tham số ước lượng của hệ số dư nợ trên tiền gửi của khách hàng (LDR) mang giá trị dương và đều có ý nghĩa thống kê, kết quả này tương đồng với [8] và [22], cho thấy sự gia tăng trong hệ số này có thể làm tăng hiệu quả hoạt động tài chính của ngân hàng. Nói cách khác, ngân hàng càng mở rộng hoạt động tín dụng thì có xu hướng gia tăng được lợi nhuận của mình [8].

Bên cạnh đó, kết quả chỉ rõ mối quan hệ đồng biến, có ý nghĩa thống kê giữa hệ số dự phòng rủi ro tín dụng (LLPR) và khả năng sinh lời của ngân hàng trong mô hình (2) và (3), kết quả này phù hợp với [23], [24] và [15]. Đáng ngạc nhiên khi kết quả này lại trái với quan điểm lý thuyết cho rằng hệ số dự phòng rủi ro tín dụng có ảnh hưởng nghịch biến đến hiệu quả hoạt động tài chính của ngân hàng [15]. Theo Gizaw et al. [23], mối quan hệ đồng biến giữa LLPR và khả năng sinh lời của ngân hàng chỉ ra rằng các nhà quản trị ngân hàng nhận thấy hoạt động tín dụng khá rủi ro mặc dù họ có khả năng thu được lợi nhuận cao. Trong khi đó, Anandarajan et al. [25] lại cho rằng quan hệ đồng biến này thể hiện dự phòng rủi ro tín dụng có thể được sử dụng để thao túng giá trị lợi nhuận của ngân hàng, nghĩa là khi lợi nhuận của ngân hàng giảm thì dự phòng rủi ro tín dụng sẽ bị cắt giảm với mục đích điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn chủ quan của nhà quản trị.

Tham số ước lượng của biến quy mô ngân hàng (SIZE) mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê chỉ ra rằng ngân hàng càng lớn thì khả năng sinh lời có thể đạt được càng cao. Nói cách khác, ngân hàng có thể thu được lợi

thế về chi phí và thu được nhiều lợi nhuận hơn nhờ vào lợi thế kinh tế về quy mô [3].

4. Kết luận

Trên cơ sở các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của ngân hàng có kết quả không tương đồng, nghiên cứu này hướng tới việc phân tích mối quan hệ nêu trên đối với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Khả bất ngờ khi kết quả ước lượng hồi quy chỉ ra các biến đo lường rủi ro tín dụng có mối quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê với khả năng sinh lời của các ngân hàng. Điều này hàm ý rằng các ngân hàng thương mại Việt Nam có xu hướng hưởng lợi từ rủi ro tín dụng nhờ vào việc chuyển rủi ro mất vốn cho khách hàng bằng cách tăng lãi suất cho vay. Hơn nữa, các ngân hàng có thể tận dụng lợi thế về quy mô để cải thiện hiệu quả hoạt động tài chính của họ.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này đề xuất các ngân hàng thương mại Việt Nam nên cân nhắc tới các biến đo lường rủi ro tín dụng nêu trên để phát triển một mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả hơn. Năm 2004, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã ban hành Hiệp ước về vốn Basel II nhằm hạn chế rủi ro kinh doanh của các ngân hàng và tăng cường hệ thống tài chính. Theo đó, Basel II giới thiệu một chuỗi các cách tiếp cận rủi ro tín dụng và tập trung vào rủi ro vận hành, bao gồm 03 Trụ cột sau: (1) yêu cầu vốn tối thiểu, (2) rà soát giám sát và (3) nguyên tắc thị trường [26]. Tại Việt Nam, tính đến nay có 22 ngân hàng thương mại áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (theo chuẩn mực Basel II); trong đó chỉ có 06 ngân hàng thương mại hoàn thành cả 03 Trụ cột nêu trên [27], [28]. Đặc biệt, việc áp dụng Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (Trụ cột 2 - Basel II) được xem là một quy trình toàn diện giúp các ngân hàng thực hiện việc tự đánh giá mức độ đủ vốn nhằm đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước,

đồng thời giúp các ngân hàng đạt được mục tiêu hoạt động kinh doanh phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro của mình [28].

Vì vậy, các ngân hàng thương mại nên thực hiện nghiêm quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (thực hiện Trụ cột 1 và Trụ cột 3 của Basel II), đồng thời cần xây dựng lộ trình cụ thể để triển khai áp dụng Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (Trụ cột 2 - Basel II), góp phần xây dựng một mô hình quản trị rủi ro toàn diện và hiệu quả hơn. Khi đó, thay vì phải gia tăng lãi suất cho vay nhằm bù đắp rủi ro mất vốn như trước đây, các ngân hàng có thể giảm lãi vay ở mức có thể chấp nhận được nhằm mở rộng tín dụng, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, góp phần tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. A. Sulieman Alshatti, "The effect of credit risk management on financial performance of the Jordanian commercial bank," *Investment Management and Financial Innovations*, vol. 12, no. 1, pp. 338–345, 2015.
- [2]. T. W. Koch, and S. S. Macdonald, *Bank Management*, 7th ed. South-Western Cengage Learning, 2014. [Online]. Available: <https://bit.ly/2Z5GbNl>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [3]. R. Ekinci, and G. Poyraz, "The Effect of Credit Risk on Financial Performance of Deposit Banks in Turkey," *Procedia Computer Science*, vol. 158, pp. 979-987, 2019. [Online]. Available: <https://doi.org/10.1016/j.procs.2019.09.139>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [4]. Basel Committee on Banking Supervision, "Principles for the Management of Credit Risk," *Basel Committee on Banking Supervision*, 2000. [Online]. Available: <https://www.bis.org/publ/bcbs75.pdf>. [Accessed Jun. 3, 2020].
- [5]. R. Boffey and G. N. Robson, "Bank Credit Risk Management," *Managerial Finance*, vol. 21, no. 1, pp. 66-78, 1995. [Online]. Available: <https://doi.org/10.1108/eb018497>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [6]. M. Saeed, and N. Zahid, "The Impact of Credit Risk on Profitability of the Commercial Banks," *Journal of Business and Financial Affairs*, vol. 5, no. 2, 2016. [Online]. Available: <https://bit.ly/2DeknHx>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [7]. A. Nair, and A. Fissaha, "Rural Banking: The Case of Rural and Community Banks in Ghana," *Agriculture and Rural Development Discussion Paper 48*, The World Bank, 2010. [Online]. Available: <https://bit.ly/3biL8XW>. [Accessed Jun. 5, 2020].
- [8]. M. Bizuayehu, "The Impact of Credit Risk on Financial Performance of Banks in Ethiopia," 2015. [Online]. Available: <https://bit.ly/2YQVyJb>. [Accessed Jun. 5, 2020].
- [9]. M. Psillaki, I. E. Tsolas, and D. Margaritis, "Evaluation of credit risk based on firm performance," *European Journal of Operational Research*, vol. 201, no. 3, pp. 873-881, 2010. [Online]. Available: <http://dx.doi.org/10.1016/j.ejor.2009.03.032>. [Accessed Jun. 5, 2020].
- [10]. S. Boahene, J. Dasah, and S. Agyei, "Credit risk and profitability of selected banks in Ghana," *Research Journal of Finance and Accounting*, vol. 3, no. 7, pp. 6-15, 2012. [Online]. Available: <http://iiste.org/Journals/index.php/RJFA/article/view/2628>. [Accessed Jun. 5, 2020].
- [11]. H. O. Afriyie, and J. O. Akotey, "Credit Risk Management and Profitability of Selected Rural Banks in Ghana," 2012. [Online]. Available: <https://bit.ly/3b8su4W>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [12]. I. Abiola, and A. S. Olausi, "The impact of credit risk management on the commercial banks performance in Nigeria," *International Journal of Management and Sustainability*, vol. 3, no. 5, pp. 295-306, 2014. [Online]. Available: <https://bit.ly/2QCljHJ>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [13]. T. Le, "The Determinants of Commercial Bank Profitability in Vietnam," 2017. [Online]. Available: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3048571. [Accessed Jun. 3, 2020].
- [14]. S. M. Hamza, "Impact of Credit Risk Management on Banks Performance: A Case Study in Pakistan Banks," *European Journal of Business and Management*, vol. 3, no. 3, pp. 69-74, 2017. [Online]. Available: <https://bit.ly/3jru2Kb>. [Accessed Jun. 3, 2020].
- [15]. I. Serwadda, "Impact of credit risk management systems on the financial performance of commercial banks in Uganda," *Acta Universitatis Agriculturae et*

- Silviculturae Mendelianae Brunensis*, vol. 66, no. 6, pp. 1627-1635, 2018. [Online]. Available: <https://bit.ly/3jtjaLL>. [Accessed Jun. 3, 2020].
- [16]. J. S. Isanzu, "The Impact of Credit Risk on the Financial Performance of Chinese Banks," *Journal of International Business Research and Marketing*, vol. 2, no. 3, pp. 14-17, 2017. [Online]. Available: <https://ideas.repec.org/a/mgs/jibrme/v2y2017i3p14-17.html>. [Accessed Jun. 3, 2020].
- [17]. M. S. Kodithuwakku, "Impact of Credit Risk Management on the Performance of Commercial Banks in Sri Lanka," *International Journal of Scientific Research and Innovative Technology*, vol. 2, no. 7, pp. 24-29, 2015. [Online]. Available: <https://bit.ly/2EJfKWd>. [Accessed Jun. 8, 2020].
- [18]. S. G. Gadzo, H. K. Kportorgbi, and J. G. Gatsi, "Credit risk and operational risk on financial performance of universal banks in Ghana: A partial least squared structural equation model (PLS SEM) approach," *Cogent Econ. Financ.*, vol. 7, no. 1, pp. 1-16, 2019. [Online]. Available: <https://doi.org/10.1080/23322039.2019.1589406>. [Accessed Jun. 8, 2020].
- [19]. Vietstock, "Vietstock - Corporate," Vietstock, 2020. [Online]. Available: <https://finance.vietstock.vn>. [Accessed Jul. 18, 2020].
- [20]. The World Bank Data, "World Bank Open Data - Free and open access to global development data," *The World Bank Data*, 2020. [Online]. Available: <https://data.worldbank.org>. [Accessed Jul. 18, 2020].
- [21]. J. W. Bitner, and R. A. Goddard, *Successful Bank Asset/Liability Management: A Guide to the Future Beyond Gap*, Wiley, 1992.
- [22]. T. F. Kolapo, R. K. Ayeni, and M. O. Oke, "Credit risk and commercial banks' performance in Nigeria: a panel model approach," *Australian Journal of Business and Management Research*, vol. 2, no. 02, pp. 31-38, 2012. [Online]. Available: <https://bit.ly/2YL8kZx>. [Accessed Jun. 8, 2020].
- [23]. M. Gizaw, M. Kebede, and Sujata, "The impact of credit risk on profitability performance of commercial banks in Ethiopia," *African Journal of Business Management*, vol. 9, no. 2, pp. 59-66, 2015. [Online]. Available: <https://doi.org/10.5897/AJBM2013.7171>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [24]. I. O. Nwanna, and F. C. Oguezie, "Effect of Credit Management on Profitability of Deposit Money Banks in Nigeria," *IIARD International Journal of Banking and Finance Research*, vol. 03, no. 11, pp. 405-413, 2017. [Online]. Available: <https://bit.ly/2YQKA6B>. [Accessed Jun. 2, 2020].
- [25]. A. Anandarajan, I. Hasan, and A. Lozano-Vivas, "The Role of Loan Loss Provisions in Earnings Management, Capital Management, and Signaling: the Spanish Experience," *Advances in International Accounting*, vol. 16, no. 03, pp. 45-65, 2003. [Online]. Available: [https://doi.org/10.1016/S0897-3660\(03\)16003-5](https://doi.org/10.1016/S0897-3660(03)16003-5). [Accessed Jul. 2, 2020].
- [26]. The State Bank of Vietnam, "The overview of Basel II," *The State Bank of Vietnam*, 2014. [Online]. Available: <https://bit.ly/3jxx3c3>. [Accessed Aug. 26, 2020].
- [27]. M. K., "Banks got back on track of complying with Basel II," *Banking Times*, May 18, 2020. [Online]. Available: <https://bit.ly/31GX0j0>. [Accessed Aug. 26, 2020].
- [28]. T. B., "Vietcombank recognized as complying with 3 pillars of Basel II ahead of time," *The Country*, August 5, 2020. [Online]. Available: <https://bit.ly/2QEmg3g>. [Accessed Aug. 26, 2020].